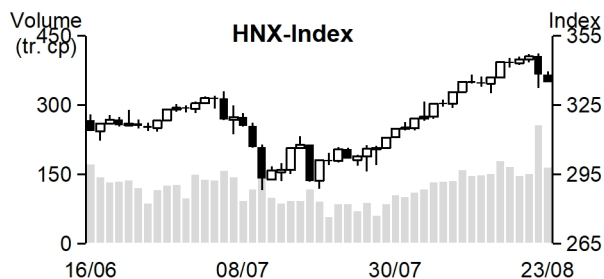
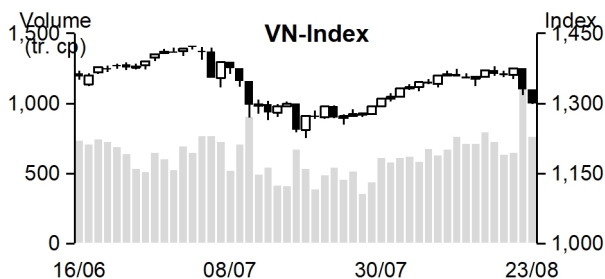


23/08/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,298.86	-2.30%	1,412.00	-2.65%	334.84	-1.21%
Tổng KLGD (tr. cp)	794.10	-34.12%	263.45	-27.27%	178.93	-36.27%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	768.11	-34.44%	250.64	-28.14%	167.01	-35.53%
TB 20 phiên (tr. cp)	666.70	15.21%	212.63	17.88%	138.76	20.36%
Tổng GTGD (tỷ VND)	25,719.51	-32.74%	13,079.85	-28.60%	4,296.67	-39.16%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	24,792.71	-32.64%	12,520.60	-28.32%	3,945.07	-38.11%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,312.03	16.33%	10,711.29	16.89%	3,390.01	16.37%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	101	24%	3	10%	90	24%
Số mã giảm	282	68%	26	87%	125	34%
Số mã đứng giá	32	8%	1	3%	153	42%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Tâm lý bi quan tiếp tục đè nặng lên diễn biến của thị trường chứng khoán trong phiên giao dịch đầu tuần khi các nhà đầu tư vẫn đang lo ngại về ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh. Mặc dù thanh khoản đã giảm đi đáng kể so với phiên bán tháo mạnh cuối tuần trước, áp lực bán vẫn đang chiếm ưu thế hoàn toàn ở hầu hết các nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn, đặc biệt là ngân hàng khiến các chỉ số chính đồng loạt đóng cửa với mức thấp nhất trong ngày. Ngược lại, phiên giao dịch hôm nay đã chứng kiến sự trở lại mạnh mẽ của nhóm chứng khoán, thậm chí nhiều mã còn đóng cửa với mức giá trần.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy có suy giảm so với phiên trước nhưng vẫn trên mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý áp lực bán còn mạnh. Không những vậy, xu hướng giảm ngắn hạn có dấu hiệu mạnh lên, khi chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA20 và rơi xuống dưới MA100, cùng với đường -DI đang nới rộng khoảng cách xuống phía trên so với +DI cho tín hiệu tiêu cực. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI đang hướng xuống duy trì tín hiệu bán. Trong trường hợp tiêu cực, nếu chỉ số không thể giữ được trên vùng đệm 1,280-1,290 điểm thì sẽ chịu áp lực suy giảm về vùng đáy cũ quanh 1,200 -1,220 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp và duy trì đóng cửa dưới MA5, cho thấy áp lực điều chỉnh đang gia tăng. Chỉ số có thể chịu sức ép về lại hỗ trợ gần quanh 330 điểm (vùng đỉnh 6/2021) hoặc xa hơn là vùng hỗ trợ tâm lý 300 điểm. Nhìn chung, thị trường đang bước vào một nhịp giảm điểm hướng về các vùng hỗ trợ thấp hơn. Do đó, nhà đầu tư nên thận trọng và tận dụng các nhịp hồi trong phiên để hạ tỷ trọng về mức an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: DDG (Bán)

Cổ phiếu quan sát: FRT, HDG, STG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DDG	Bán	24/08/21	36.3	36.7	-1.1%	39.1	6.5%	35.5	-3.3%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	FRT	Quan sát mua	24/08/21	37.8	38-39	Hai nền giảm mạnh vol cao liên tiếp đẩy giá vào trạng thái quá bán ngắn hạn -> khả năng có hồi phục t+ nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ vùng 35-36
2	HDG	Quan sát mua	24/08/21	51.4	54-55	Hai nền giảm mạnh vol cao liên tiếp đẩy giá vào trạng thái quá bán ngắn hạn -> khả năng có hồi phục t+ nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ quanh 48
3	STG	Quan sát mua	24/08/21	25	29	Nhịp điều chỉnh về lại hỗ trợ quanh 24 với nền, vol nhỏ dần và hai nền gần nhất rút chân -> khả năng sớm có nhịp tăng trở lại khi thị trường hồi phục

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DPR	Mua	19/08/21	61.5	61.6	-0.2%	68.5	11.2%	58.5	-5%	
2	KBC	Mua	20/08/21	36	37.2	-3.2%	41	10.2%	35.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tiêu thụ thép xây dựng giảm hơn 7% trong tháng 7

Theo thông tin từ Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), sản lượng thép xây dựng sản xuất trong tháng 7 đạt 728.997 tấn, giảm 13,9% so với tháng 6 và giảm 7,9% so với cùng kỳ 2020. Tiêu thụ ở mức 791.416 tấn, tăng 20,8% so với tháng trước nhưng vẫn giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Tính chung 7 tháng đầu năm, sản xuất thép xây dựng đạt 6,1 triệu tấn, vẫn tăng 6,4% so với cùng kỳ 2020. Tuy giảm trong tháng 7 nhưng lượng thép xây dựng bán ra trong 7 tháng vẫn tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó bán hàng nội địa tăng 3% và xuất khẩu đạt 986.144 tấn, tăng 25,4%.

Việt Nam xuất siêu lớn vào thị trường UAE

Thương vụ Việt Nam tại UAE (kiêm nhiệm Qatar) cho biết, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và United Arab Emirates (UAE) trong 7 tháng năm 2021 đạt gần 3,1 tỷ USD, tăng khoảng 37,8 % so với cùng kỳ năm ngoái.

Theo đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang UAE đạt xấp xỉ 2,8 tỷ USD, tăng 40,8% và kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ quốc gia này đạt trên 286 triệu USD, tăng 13,3%.

Số liệu thống kê của UAE cho thấy, kim ngạch thương mại hai chiều với Việt Nam năm 2017 là 10,3 tỷ USD; 8,19 tỷ USD năm 2018; 8,16 tỷ USD năm 2019. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, giá trị trao đổi thương mại giữa Việt Nam và UAE chỉ đạt 4,3 tỷ USD.

BSC: VJC và APH có thể bị loại khỏi danh mục của FTSE ETF nếu thanh khoản giảm

Chứng khoán BIDV (BSC) đã có những dự báo về kỳ cơ cấu danh mục quý III của 2 quỹ ETF ngoại là FTSE Vietnam Swap UCITS ETF (FTSE ETF) và Vanek Vectors Vietnam ETF (V.N.M ETF).

Theo dữ liệu ngày 18/8, BSC dự đoán, FTSE Vietnam Index sẽ thêm VCI vào danh sách và không loại cổ phiếu nào. BSC lưu ý trường hợp của VJC và APH có thể bị loại nếu thanh khoản giảm sút trong những phiên giao dịch cuối tháng 8.

Đối với V.N.M ETF, quỹ sẽ thêm mới cổ phiếu KDC và DGC và không loại cổ phiếu nào. Danh mục cổ phiếu Việt Nam chiếm tỷ trọng 69,22% danh mục kỳ trước, và nhiều khả năng sẽ tăng lên 70% kỳ này.

Tin doanh nghiệp niêm yết**Novaland chuẩn bị chia cổ tức và thưởng cổ phiếu tỷ lệ 60%**

Novaland (HoSE: NVL) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và thưởng cổ phiếu.

Cụ thể, doanh nghiệp dự kiến phát hành 456,8 triệu cổ phiếu để trả cổ tức, tỷ lệ phân phối 31%. Cùng với đó, doanh nghiệp cũng phát hành 427,3 triệu cổ phiếu thưởng, tương đương tỷ lệ phân phối 29%.

Như vậy, tổng khối lượng cổ phiếu Novaland dự kiến phát hành thêm là 884 triệu cổ phiếu, vốn điều lệ dự kiến tăng từ 14.736 tỷ đồng lên 23.578 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ tăng 60%.

Nửa đầu năm, doanh nghiệp báo cáo doanh thu thuần đạt 7.050 tỷ đồng doanh thu, gấp 4,2 lần cùng kỳ năm trước; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 1.857 tỷ đồng, tăng 50%.

Tại thời điểm 30/6, doanh nghiệp bất động sản có 5.024 tỷ đồng thặng dư vốn cổ phần, 13.909 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hợp nhất.

Dệt may TNG sắp thưởng cổ phiếu tỷ lệ 8%

Dệt may TNG (HNX: TNG) thông báo Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành gần 6,4 triệu cổ phiếu trả cổ tức 2020, tỷ lệ phân phối 8%. Thời điểm thực hiện trong quý III hoặc IV.

Năm 2020, chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, doanh nghiệp dệt may báo cáo doanh thu giảm 2% xuống 4.480 tỷ đồng; lãi sau thuế giảm 33% xuống 154 tỷ đồng. Với kết quả này, HĐQT đã trình và được thông qua phương án chia cổ tức tổng tỷ lệ 16% gồm 8% cổ phiếu và 8% tiền mặt.

Lũy kế 7 tháng, doanh nghiệp ghi nhận 2.966 tỷ đồng doanh thu, tăng 21,3%; lãi sau thuế 113 tỷ đồng, tăng 19,6%. Đơn vị thực hiện được 61% chỉ tiêu doanh thu và 65% chỉ tiêu lợi nhuận.

Nhựa Hà Nội lên kế hoạch lãi quý III gấp 3,3 lần cùng kỳ

Nhựa Hà Nội (HoSE: NHH) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua kế hoạch doanh thu hợp nhất quý III đạt 550 tỷ đồng, tăng 90,3%; lãi sau thuế 50 tỷ đồng, gấp 3,3 lần cùng kỳ năm trước và gấp 2,5 lần thực hiện nửa đầu năm.

Nửa đầu năm, doanh thu tăng 123% đạt 1.020 tỷ đồng; lãi sau thuế hợp nhất 20 tỷ đồng, tăng 5,3%. Biên lợi nhuận cải thiện từ 14,8% lên 15,2%.

Năm 2021, Nhựa Hà Nội lên kế hoạch doanh thu 1.900 tỷ đồng, lãi sau thuế 150 tỷ đồng; lần lượt tăng 65% và 33% so với thực hiện năm trước.

Nguồn : NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	104,900	1.16%	0.04%
SSI	63,400	1.44%	0.01%
DCM	24,500	3.59%	0.01%
HPX	36,000	4.96%	0.01%
FTS	56,100	5.65%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	39,800	9.94%	0.17%
PHP	29,200	4.29%	0.09%
BSI	29,300	7.33%	0.05%
BVS	36,300	9.01%	0.05%
EVS	36,500	9.94%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	97,300	-2.80%	-0.21%
GVR	34,200	-5.91%	-0.17%
MSN	127,000	-5.08%	-0.16%
HPG	47,500	-3.06%	-0.13%
TCB	48,750	-3.47%	-0.12%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	27,400	-3.52%	-0.43%
PVS	23,500	-6.00%	-0.16%
VCS	118,600	-3.58%	-0.16%
IDC	36,000	-6.01%	-0.15%
DTK	11,600	-7.20%	-0.14%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	47,500	-3.06%	32,825,800
STB	27,000	-4.59%	29,889,700
TCB	48,750	-3.47%	26,003,500
MBB	28,600	-4.35%	21,997,900
CTG	32,700	0.00%	19,696,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	23,500	-6.00%	17,469,677
SHB	27,400	-3.52%	16,069,204
VND	53,300	0.57%	13,622,489
ART	10,300	6.19%	7,827,029
MBS	36,400	1.68%	6,019,857

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	107,200	-0.83%	1,728.7
HPG	47,500	-3.06%	1,581.5
TCB	48,750	-3.47%	1,286.6
SSI	63,400	1.44%	904.9
STB	27,000	-4.59%	830.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	53,300	0.57%	728.2
SHB	27,400	-3.52%	444.6
PVS	23,500	-6.00%	424.8
MBS	36,400	1.68%	220.0
SHS	39,800	9.94%	200.3

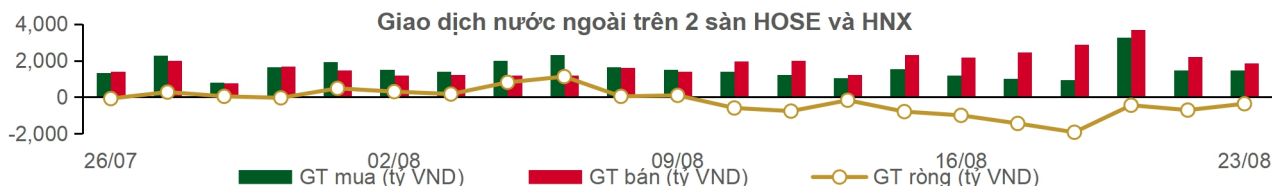
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
ACB	9,000,000	281.63
MSB	4,200,000	127.47
FPT	1,194,600	114.20
HPG	1,635,600	80.58
APH	820,300	42.25

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	10,343,147	293.05
SCI	596,798	24.47
VND	300,000	14.31
SHS	215,800	8.59
NVB	284,000	8.01

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	33.45	1,420.85	46.24	1,802.45	(12.79)	(381.60)
HNX	1.44	64.95	1.51	44.47	(0.06)	20.48
Tổng 2 sàn	34.89	1,485.80	47.75	1,846.92	(12.86)	(361.12)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CTG	32,700	5,191,600	170.93
VHM	107,200	1,501,500	162.12
SSI	63,400	1,840,200	115.78
FPT	91,000	1,195,600	114.30
MBB	28,600	2,942,200	85.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VND	53,300	1,021,600	54.77
DXS	25,700	145,100	3.82
EVS	36,500	26,000	0.95
VCS	118,600	6,200	0.75
BVS	36,300	12,700	0.44

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FUEVFVND	25,000	11,037,200	272.37
FPT	91,000	1,194,600	114.20
VCB	97,300	1,150,000	112.20
CTG	32,700	3,377,200	111.27
HPG	47,500	2,302,000	111.08

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VND	53,300	236,960	12.65
SHB	27,400	344,200	9.53
BVS	36,300	118,500	4.20
VCS	118,600	23,700	2.87
CDN	28,300	78,100	2.26

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	107,200	688,400	74.21
SSI	63,400	1,085,800	68.43
CTG	32,700	1,814,400	59.66
NLG	40,750	656,300	26.88
VNM	86,000	268,900	23.28

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	53,300	784,640	42.12
DXS	25,700	145,100	3.82
EVS	36,500	26,000	0.95
PAN	27,100	14,300	0.40
TDN	9,300	37,400	0.35

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	25,000	(9,200,300)	(226.76)
HPG	47,500	(1,768,600)	(85.36)
MSN	127,000	(605,200)	(78.82)
NVL	104,900	(507,100)	(53.16)
VIC	96,200	(500,300)	(48.28)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHB	27,400	(341,000)	(9.44)
BVS	36,300	(105,800)	(3.76)
CDN	28,300	(78,000)	(2.25)
BCC	15,200	(141,400)	(2.18)
VCS	118,600	(17,500)	(2.12)

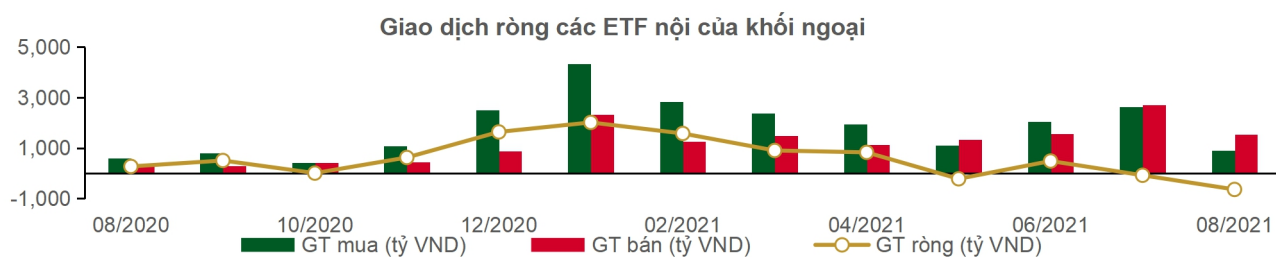
Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

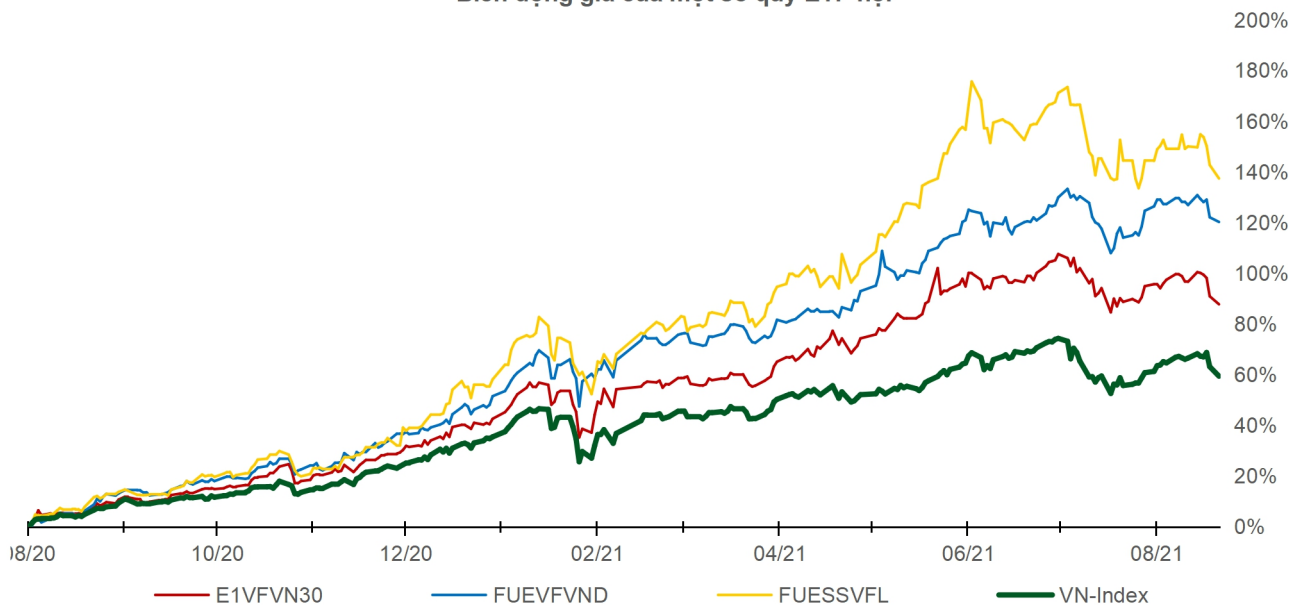
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	23,700	-1.7%	1,767,000	42.40
FUEMAV30	16,700	-2.9%	159,500	2.66
FUESSV30	19,970	7.0%	85,500	1.63
FUESSV50	21,100	0.0%	83,700	1.74
FUESSVFL	20,490	-2.2%	370,700	7.52
FUEVFN D	25,000	-0.8%	11,357,000	280.36
FUEVN100	17,930	-1.3%	95,000	1.71
Tổng cộng			13,918,400	338.01

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	30.16	28.10	2.07
FUEMAV30	1.58	2.62	(1.04)
FUESSV30	0.06	0.83	(0.77)
FUESSV50	0.04	0.00	0.04
FUESSVFL	5.33	5.67	(0.34)
FUEVFN D	45.62	272.37	(226.76)
FUEVN100	0.61	1.60	(0.99)
Tổng cộng	83.39	311.20	(227.81)



Biến động giá của một số quỹ ETF nội



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	5,150	-7.2%	9,060	140	91,000	1,097	(4,053)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	3,210	-7.5%	16,880	137	91,000	286	(2,924)	98,950	4.9	07/01/2022
CHDB2101	1,400	-12.5%	11,790	30	33,600	753	(647)	29,890	5.0	22/09/2021
CHPG2101	5,300	-13.1%	10,310	30	47,500	4,515	(785)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2106	7,220	-18.9%	15,660	4	47,500	7,066	(154)	36,910	1.5	27/08/2021
CHPG2109	7,830	-4.2%	5,780	140	47,500	490	(7,340)	55,000	1.0	10/01/2022
CKDH2101	2,170	-18.7%	28,450	30	38,000	1,723	(447)	30,300	4.5	22/09/2021
CMBB2103	3,040	-1.9%	20,230	137	28,600	71	(2,969)	34,810	1.5	07/01/2022
CMSN2101	2,000	-3.4%	6,390	30	127,000	1,416	(584)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,400	-15.2%	10,430	30	127,000	861	(539)	110,160	19.8	22/09/2021
CMWG2104	6,060	0.2%	11,920	(154)	158,100	(107)	(6,167)	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2105	3,200	-21.2%	29,270	4	158,100	3,329	129	131,500	8.0	27/08/2021
CMWG2106	2,510	-16.1%	28,240	137	158,100	143	(2,367)	180,000	10.0	07/01/2022
CNVL2101	4,400	4.8%	6,560	30	104,900	4,116	(284)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	1,570	-1.3%	40,020	35	104,900	886	(684)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2101	40	-86.7%	82,380	4	82,200	(0)	(40)	88,890	5.0	27/08/2021
CPDR2102	1,410	-18.5%	41,340	35	82,200	3	(1,407)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	1,180	-18.1%	33,410	137	88,500	27	(1,153)	109,000	8.0	07/01/2022
CSBT2101	1,010	12.2%	1,050	30	21,000	0	(1,010)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	4,030	-12.4%	12,890	30	27,000	2,520	(1,510)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2104	4,800	-18.6%	48,070	4	27,000	4,106	(694)	22,900	1.0	27/08/2021
CSTB2105	6,100	-8.1%	4,110	140	27,000	761	(5,339)	30,000	1.0	10/01/2022
CTCB2101	20,000	-9.1%	7,850	43	48,750	17,830	(2,170)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2104	1,700	-43.5%	15,000	4	48,750	1,481	(219)	45,800	2.0	27/08/2021
CTCH2101	320	-20.0%	2,790	30	18,800	(0)	(320)	24,060	3.9	22/09/2021
CVHM2101	1,800	-1.1%	9,010	30	107,200	87	(1,713)	106,890	16.0	22/09/2021
CVIC2101	460	-29.2%	7,240	30	96,200	0	(460)	112,780	17.8	22/09/2021
CVIC2103	400	-7.0%	6,520	35	96,200	(0)	(400)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	1,790	-10.5%	39,070	137	96,200	91	(1,699)	110,210	8.9	07/01/2022
CVNM2101	340	-24.4%	1,690	30	86,000	(0)	(340)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	250	-37.5%	12,910	21	86,000	(0)	(250)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	280	-12.5%	42,510	35	86,000	(0)	(280)	117,930	19.8	27/09/2021
CVNM2106	2,510	-8.7%	6,110	143	86,000	81	(2,429)	100,000	5.0	13/01/2022
CVNM2107	1,520	-6.2%	27,900	137	86,000	51	(1,469)	98,000	10.0	07/01/2022
CVPB2104	3,700	-11.9%	16,580	4	60,600	3,871	171	49,000	3.0	27/08/2021
CVRE2101	220	-21.4%	6,620	30	26,050	(0)	(220)	34,570	4.0	22/09/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
FMC (New)	HOSE	40,000	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG (New)	HOSE	47,500	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV (New)	HOSE	28,600	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB (New)	HOSE	36,000	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
NLG	(New) HOSE	40,750	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	45,000	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	88,500	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	75,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	86,000	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	43,000	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	59,500	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	42,550	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	37,800	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	169,000	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	40,300	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	38,400	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	20,950	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	82,500	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	47,300	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	34,200	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	33,800	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDH	HOSE	38,000	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
AAA	HOSE	16,800	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	26,050	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	107,200	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	50,000	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	36,000	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	58,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
MPC	UPCOM	38,174	44,700	27/05/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6
IMP	HOSE	69,100	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG	HOSE	95,100	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
MWG	HOSE	158,100	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB	HOSE	140,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
MSN	HOSE	127,000	104,500	26/05/2021	2,784	2,382	16,687	16%	3%	43.9	6.3
NVL	HOSE	104,900	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	43,375	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	97,300	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	32,000	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	48,750	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	16,600	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	53,500	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	65,000	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	91,000	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	34,400	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	43,300	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	76,105	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	48,500	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,000	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	46,396	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	85,800	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	77,300	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
TNG	HOSE	27,600	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5
GIL	HOSE	57,500	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	17,331	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	17,400	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	45,100	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	82,412	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	10,550	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
-------	-----	---------	--------------	-----------------	---------------------	-----------	----------	-----------	-----------	----------	----------

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn